

Số: 8/QĐ-THĐL

Đặng Lâm, ngày 6 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thực hiện dự toán thu – chi ngân sách nhà nước và các khoản thu học kỳ II năm học 2024 - 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 06 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của kế toán nhà trường, các đoàn thể trong nhà trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán chi ngân sách nhà nước và các khoản thu học kỳ II năm học 2024 - 2025 (Biểu 6.3)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng, bộ phận kế toán tài chính và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT, ...



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Thị Thúy Hải

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN HẢI AN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐĂNG LÂM

Biểu mẫu 6.3

Chương: 622

THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ CÁC KHOẢN THU

Học kỳ 2 năm học 2024 - 2025

(Quyết định số 36/QĐ-THDL ngày 6/6/2025 của Trường Tiểu học Đăng Lâm)

ĐVT: Nghìn đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện học kỳ II	Ước thực hiện/dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện học kỳ II so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	24.166.901	12.399.264	51%	
1	Học phí (nếu có)	0	0		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có)				
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
4	Dịch vụ trông giữ xe, căn tin, bán trú...				
4.1	Trông giữ xe đạp học sinh				
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.1.2	Mức thu (tháng)	30	30		100%
4.1.3	Tổng số thu trong kỳ	94.500	54.420	58%	104%
4.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	94.500	54.420	58%	104%
4.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	94.500	54.420	58%	104%
4.1.6	Số chi trong kỳ	94.500	54.420	58%	104%
	Trong đó: - Chi trông coi xe 70%	66.150	38.094	58%	104%
	Nộp thuế: 10%	9.450	5.442	58%	104%
	Chi cơ sở vật chất 20%	18.900	10.884	58%	104%
4.1.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.2	Nước uống tinh khiết cho học sinh				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.2.2	Số học sinh	2.397	2.390	100%	103%
4.2.2	Mức thu (kỳ)	90	40	44%	0%
4.2.3	Tổng số thu trong kỳ	215.730	95.580	44%	82%
4.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	215.460	95.580	44%	82%
4.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	215.460	95.580	44%	82%
4.2.6	Số chi trong kỳ	215.460	95.580	44%	82%
4.2.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.3	Tiền ăn				
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang				
4.3.1	Số học sinh	1.980	1.890	95%	103%
4.3.2	Mức thu (ngày)	30	30	100%	100%
4.3.3	Tổng số thu trong kỳ	10.005.000	5.502.270	55%	14649%

4.3.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	10.005.000	5.502.270	55%	123%
4.3.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	10.005.000	5.502.270	55%	122%
4.3.6	Số chi trong kỳ	10.005.000	5.502.270	55%	122%
4.3.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.4	Hỗ trợ cơ sở vật chất bán trú				
4.4.1	Số học sinh	1.980			
4.4.2	Mức thu (năm)	K1: 360, K2,K3,K4:200, K5: 160	K1: 360, K2,K3,K4:200, K5: 160		
4.4.3	Tổng số thu trong năm	472.125	104.072	22%	111,252%
4.4.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	472.125	104.072	22%	111,252%
4.4.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	472.125	104.072	22%	111,252%
4.4.6	Số chi trong kỳ	472.125	104.072	22%	111,252%
4.4.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.5	Hỗ trợ CSVC, điện nước lớp học 2 buổi/ngày				
4.5.1	Số học sinh	2.050	2.050	100%	
4.5.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 30 K5: 24	K1,2,3,4: 30 K5: 24		
4.5.3	Tổng số thu trong kỳ	609.786	338.382	55%	6008%
4.5.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	609.786	338.382	55%	95%
4.5.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	609.786	338.382	55%	93%
4.5.6	Số chi trong kỳ	609.786	338.382	55%	93%
4.5.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.6	Chăm sóc bán trú				
4.6.1	Số học sinh	1.980	1.980		
4.6.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 150 K5: 120	K1,2,3,4: 150 K5: 120		
4.6.3	Tổng số thu trong kỳ	2.681.900	1.482.450	55%	118%
4.6.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.681.900	1.482.450	55%	118%
4.6.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.681.900	1.482.450	55%	118%
4.6.6	Số chi trong kỳ	2.681.900	1.482.450	55%	118%
4.6.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
4.7	Quản lý học sinh ngoài giờ				
4.7.1	Số học sinh	2.310	2.310		
4.7.2	Mức thu (tháng)	K1,2,3,4: 240, K5:170	K1,2,3,4: 240, K5:170		
4.7.3	Tổng số thu trong kỳ	4.540.000	2.594.140	57%	108%
4.7.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	4.540.000	2.594.140	57%	108%
4.7.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	4.540.000	2.594.140	57%	108%
4.7.6	Số chi trong kỳ	4.540.000	2.594.140	57%	108%
4.7.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
5	Liên kết giáo dục: kỹ năng sống, tiếng anh có yếu tố nước ngoài.				
5.1	Kỹ năng sống				
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang				

5.1.2	Mức thu (tháng)	50	50		
5.1.3	Tổng số thu trong kỳ	900.000	562.950	63%	130%.
5.1.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	900.000	562.950	63%	134%
5.1.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	900.000	562.950	63%	134%
5.1.6	Số chi trong kỳ	900.000	562.950	63%	108%
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	720.000	450.360	63%	104%
	- Chi công tác quản lý	36.000	22.518	63%	127%
	- Chi cho Giáo viên	90.000	56.295	63%	108%
	- Chi phúc lợi	50.400	31.525	63%	187%
	- Chi nộp thuế	3.600	2.252	63%	127%
5.1.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
5.2	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài				
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	0			
5.2.2	Mức thu (tháng)	150	150		
5.2.3	Tổng số thu trong kỳ	2.670.000	1.665.000	62%	124%
5.2.4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong kỳ	2.670.000	1.665.000	62%	124%
5.2.5	Tổng số kinh phí được nộp vào Kho bạc, ngân hàng	2.670.000	1.665.000	62%	124%
5.2.6	Số chi trong kỳ	2.670.000	1.665.000	62%	124%
	Trong đó: - Chi thanh toán trả trung tâm	2.136.000	1.332.000	62%	116%
	- Chi công tác quản lý	144.180	89.910	62%	127%
	- Chi cho Giáo viên	144.180	89.910	62%	127%
	- Chi phúc lợi	234.960	146.520	62%	259%
	- Chi nộp thuế	10.680	6.660	62%	165%
5.2.7	Số dư cuối kỳ	0	0		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, đoàn, đội, đồng phục, sách vở				
6.1	Bảo hiểm y tế				
6.1.1	Số học sinh	2.294	0	0%	
6.1.2	Mức thu (năm học)		0		
6.1.3	Tổng thu	1.977.860	0	0%	0%
6.1.4	Đã chi (Nộp 100% về BHXH quận Hải An)	1.977.860	0	0%	0%
6.1.5	Tồn cuối kỳ	0	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				

	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi quản lý hành chính				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2.2	Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách Nhà nước				
1	Trông giữ xe đạp học sinh	94.500	54.420	58%	104%
2	Chăm sóc bán trú	2.681.900	1.482.450	55%	118%
3	Quản lý học sinh ngoài giờ	4.540.000	2.594.140	57%	108%
4	Kỹ năng sống	900.000	562.950	63%	134%
5	Tiếng anh có yếu tố nước ngoài	2.670.000	1.665.000	62%	124%
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi tham quan học tập				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	17.621.284	9.053.240	51%	139%
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.414.284	8.860.860	51%	136%
	Chi thanh toán cá nhân	16.408.742	8.189.630	50%	148%
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	439.615	269.040	61%	63%
	Chi mua sắm sửa chữa	193.273	171.440	89%	262%
	Chi khác	372.654	230.750	62%	49%
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	207.000	192.380	93%	
	Chi thanh toán cá nhân	207.000	192.380	93%	
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác				
II	Nguồn viện trợ				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				

1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				

Ph. Đăng Lâm, ngày 6 tháng 6 năm 2025

NGƯỜI LẬP



Dương Minh Nguyệt

HIỆU TRƯỞNG



Phạm Thị Thúy Hải